

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 200/2015/TT-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC như sau:

1. Bổ sung vào khoản 3 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 như sau:

“Ngoài các nội dung báo cáo kết quả giám sát tài chính nêu trên, Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo kết quả giám sát tài chính theo Biểu số 03A kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 12 như sau:

“a) Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP bao gồm pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1:

“Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Doanh nghiệp xếp loại A khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, doanh nghiệp không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế đối với nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và nhóm hành vi trốn thuế.

+ Không bị hoặc bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 01 lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

- Doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại B:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế do có 01 hành vi vi phạm thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu.

+ Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 02 lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

- Doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại C:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, doanh nghiệp bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do có từ 02 hành vi vi phạm khác nhau trở lên thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; Hoặc doanh nghiệp có hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

+ Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 03 lần trở lên về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo

xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

+ Người quản lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp được đánh giá xếp loại thuộc một trong những lĩnh vực đã nêu tại điểm a khoản 4 Điều 12 Thông tư này theo công bố, kết luận của cơ quan chức năng. Việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp chỉ tính 01 lần đối với cùng một (01) vụ việc sai phạm của Người quản lý doanh nghiệp.

- Các hành vi vi phạm thủ tục thuế không xem xét để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp.”

b) Sửa đổi khoản 4:

“4. Phân loại doanh nghiệp để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ vào danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để phân loại doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp an ninh quốc phòng, Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) quyết định phân loại doanh nghiệp cụ thể đối với từng doanh nghiệp.

Việc phân loại doanh nghiệp để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp được Cơ quan đại diện chủ sở hữu nêu cụ thể trong quyết định giao kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm cho từng doanh nghiệp.

Trường hợp là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP. Trường hợp là doanh nghiệp thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.”

4. Sửa đổi Biểu số 01.A Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong năm..., Biểu số 01.B Báo cáo tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động trong năm..., Biểu số 01.C Báo cáo tình hình đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong năm..., Biểu số 01.D Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp trong năm..., Biểu số 03 Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Ban hành kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ các nội dung quy định tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5.

2. Các nội dung quy định tại Điều 12:

a) Bãi bỏ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12: “Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu thô là tấn, khí là m³, than, xi măng là tấn, điện là kwh”.

b) Bãi bỏ nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12: “Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu”.

3. Bãi bỏ Điều 13.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 14.

5. Bãi bỏ Biểu số 04.A, Biểu số 04.B, Biểu số 05.B.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2021 và áp dụng từ năm tài chính 2021.

2. Thay thế cụm từ “doanh nghiệp nhà nước” bằng cụm từ “doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

3. Thay thế cụm từ “sản phẩm, dịch vụ công ích” bằng cụm từ “sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên”.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý. *thư*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN (360b). *thư*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi
Nguyễn Đức Chi

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định thành lập	Tổng mức vốn đầu tư đăng ký			Nguồn góp vốn điều lệ trong năm báo cáo				Tình hình đầu tư vốn điều lệ			Ghi chú
						Tổng vốn	Vốn điều lệ	Huy động khác	NSTW	NSDP	Quý HTSX và PTĐN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	VĐL còn phải đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(8)-(15)	(17)
1	Doanh nghiệp A															
2	Doanh nghiệp B															
3	Doanh nghiệp C															
...	...															
	Tổng cộng	x	x	x	x											

....., ngày... tháng.....năm....
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định / quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (14) = (10)+(11)+(12)+(13)
- Cột (15): lũy kế vốn điều lệ đã cấp cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột đánh dấu x không cần điền dữ liệu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ ĐANG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Quy mô vốn điều lệ			Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm báo cáo					Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ			Ghi chú
						Trước khi bổ sung	Bổ sung	Sau khi bổ sung	NSTW	NSDP	Quý HTSX và PTĐN	Quý Đầu tư phát triển	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo	Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7)+(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) = (8)-(16)	(18)
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
3	Doanh nghiệp C																
...	...																
	Tổng cộng	x	x	x	x												

....., ngày... tháng.....năm....
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Ghi chú:**
- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
 - Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định / quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản
 - Cột (7): vốn điều lệ trước khi có Quyết định phê duyệt
 - Cột (9): vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định
 - Cột (15)=(10)+(11)+(12)+(13)+(14)
 - Cột (16): lũy kế vốn điều lệ đã bổ sung cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo
 - Các cột đánh dấu x không cần điền dữ liệu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/tĩnh vực kinh doanh	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan thẩm định	Cơ quan quyết định đầu tư	Vốn điều lệ trước khi bổ sung		Vốn điều lệ sau khi bổ sung		Vốn nhà nước phải đầu tư bổ sung	Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm báo cáo					Tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ			Ghi chú		
						VBL của doanh nghiệp	Trong đó		VBL của doanh nghiệp		Trong đó		NSTW	NSDP	Quý HTSX và PTDN	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Khác	Bổ sung trong năm báo cáo		Bổ sung lũy kế	Còn phải bổ sung
							Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN			Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (11)-(8)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)= (13)-(20)	(22)
1	Doanh nghiệp A																				
2	Doanh nghiệp B																				
3	Doanh nghiệp C																				
	Tổng cộng	x	x	x	x																

....., ngày... tháng.....năm....
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4), (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định / quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (7): vốn điều lệ trước khi có Quyết định phê duyệt
- Cột (10): vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định
- Cột (19)=(14)+(15)+(16)+(17)+(18)
- Cột (20): lũy kế vốn nhà nước đã bổ sung cho doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột đánh dấu x không cần điền dữ liệu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ MUA LẠI MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề/Tĩnh vực kinh doanh	Dự án nhóm	Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư	Cơ quan quyết định đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư				Nguồn vốn đầu tư trong năm báo cáo				Tình hình thực hiện đầu tư vốn			Ghi chú
						Mức vốn đầu tư của Nhà nước	VDL của doanh nghiệp được mua lại	Trong đó		NSTW	NSDP	Quỹ HTSX và PTĐN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư	
								Vốn góp của NN	Tỷ lệ sở hữu của NN								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)= (7)-(16)	(18)
1	Doanh nghiệp A																
2	Doanh nghiệp B																
3	Doanh nghiệp C																
...	...																
	Tổng cộng	X	X	X	X												

....., ngày... tháng.....năm....
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (3): ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Cột (4): Dự án thuộc nhóm A, B, hoặc C theo Luật Đầu tư công
- Cột (5), (6): tên cơ quan phê duyệt chủ trương / thẩm định / quyết định thành lập và ngày / tháng / năm ban hành văn bản, số văn bản
- Cột (7): Là mức vốn đầu tư trong phương án đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt
- Cột (15)=(11)+(12)+(13)+(14)
- Cột (16): lũy kế vốn đã đầu tư để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp tính từ ngày phê duyệt theo quyết định đến ngày 31/12 của năm báo cáo
- Các cột đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu

Biểu số 03

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ
NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Số phải nộp ngân sách	Có dấu hiệu Mất an toàn về tài chính	Ghi chú
A	Tập đoàn					
B	Tổng công ty					
C	Công ty TNHH 1 TV độc lập					

Đánh giá và kiến nghị của Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Trong đó cần đánh giá mức độ mất an toàn về tài chính: cảnh báo, tăng cường giám sát hay đưa vào diện giám sát đặc biệt.

..., ngày... tháng.. năm
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên Cơ quan đại diện chủ sở hữu

Biểu số 03.A

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NÀM GIỮ
TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 50% VỐN ĐIỀU LỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư	Tổng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lỗ lũy kế (nếu có)	Số phát sinh phải nộp NSNN trong năm	Số cổ tức nộp ngân sách nhà nước trong năm (số phát sinh)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	Ghi chú

Ghi chú: Số liệu tại thời điểm ngày 31/12 năm báo cáo

....., ngày... tháng.....năm....
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
(Ký, họ tên, đóng dấu)